



Chương 2

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Nguyễn Thị Minh Thu
Bộ môn Kế hoạch và Đầu tư

NỘI DUNG



2.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư

2.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư

2.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư

2.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư (1)

- Nguồn vốn đầu tư (Nguồn hình thành vốn đầu tư)
- Nguồn hình thành vốn đầu tư chính là **phần tích lũy** được thể hiện dưới dạng giá trị **được chuyển hóa thành vốn đầu tư** đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội
- Tiết kiệm (**S**) = Đầu tư (**I**)



2.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư (2)

Bản chất của nguồn vốn đầu tư:

- Là phần tiết kiệm hay tích lũy mà nền kinh tế có thể huy động được để đưa vào quá trình tái SX xã hội
- Nền kinh tế đóng: Đầu tư (I) = Tiết kiệm (S)
- Nền kinh tế mở:
 - Tài khoản vãng lai (CA_Current Account) = $S - I$
 - $CA > 0$ thì mở rộng đầu tư ra nước ngoài
 - $CA < 0$ thì thu hút đầu tư từ nước ngoài

2.1 Khái niệm nguồn vốn đầu tư (3)

$$\text{GDP} = C + I \quad (1)$$

$$\text{GDP} = C + S \quad (2)$$

$$\text{GDP} = C + I + \text{Ex} - \text{Im} \quad (3)$$

➤ $C + S = C + I + \text{Ex} - \text{Im}$

$$I = S + \text{Im} - \text{Ex}$$

Vốn đầu tư từ tiết kiệm trong nước và huy động từ nước ngoài



2.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư

2.2.1 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vĩ mô (toàn nền kinh tế)

2.2.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vi mô (doanh nghiệp)

2.2.1 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vĩ mô (toàn nền kinh tế)

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước
2. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước
3. Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước
4. Nguồn vốn của tư nhân

NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (*chủ yếu là ODA*)
2. Nguồn tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế
3. Nguồn từ thị trường vốn quốc tế
4. Nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Nguồn vốn trong nước (1)

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước:

- Giữ vai trò quan trọng trong đầu tư cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia
- Hình thành: Thuế và các khoản thu khác của ngân sách trung ương và địa phương
- Hạn chế về số lượng
- Đầu tư: Xây dựng CSHT, y tế, giáo dục, giảm nghèo... và chi thường xuyên cho các tổ chức của nhà nước

Nguồn vốn trong nước (2)

2. Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước:

- Góp phần giảm bao cấp vốn trực tiếp của nhà nước (*Chuyển từ cấp phát ngân sách sang tín dụng*)
- Hình thành: Vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển, ngân sách nhà nước cấp hàng năm, phát hành trái phiếu chính phủ, vay nợ, viện trợ nước ngoài của chính phủ dùng để cho vay lại, quỹ hỗ trợ phát triển huy động...
- Lãi suất ưu đãi, có hoàn vốn
- Đầu tư vào những lĩnh vực, vùng được nhà nước khuyến khích

Nguồn vốn trong nước (3)

3. Nguồn vốn từ các doanh nghiệp nhà nước:

- Phát huy được vai trò đầu tàu trong nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế quan trọng
- Hình thành: Vốn điều lệ, khấu hao TSCĐ và phần thu nhập giữ lại của doanh nghiệp nhà nước
- Đầu tư cho phát triển SXKD của doanh nghiệp và những lĩnh vực khác

Nguồn vốn trong nước (4)

4. Nguồn vốn từ tư nhân:

- Phát huy được vai trò đầu tàu trong nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế quan trọng
- Hình thành: Tiết kiệm của dân cư và tích lũy của các doanh nghiệp tư nhân...
- Tiềm năng lớn (*phụ thuộc vào thu nhập, chi tiêu, tiết kiệm, chính sách thuế thu nhập, các khoản đóng góp...*)
- Đầu tư cho phát triển nông nghiệp, CN-TTCN, TMDV... tại các địa phương

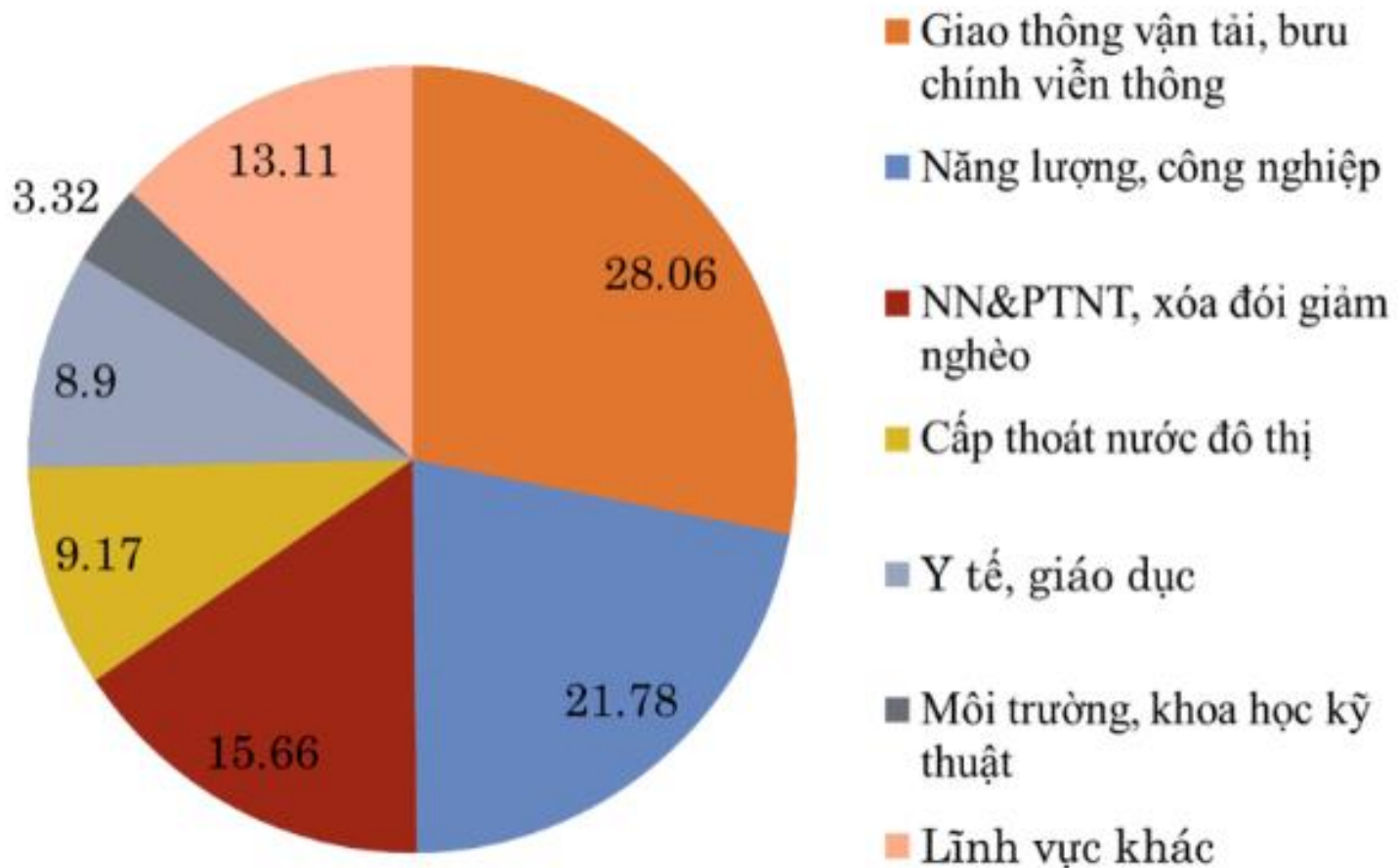
Nguồn vốn nước ngoài (1)



1. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA (Official Development Assistance):

- Là do các tổ chức quốc tế (*WB, ADB, IMF...*), các tổ chức phi chính phủ (NGOs), các chính phủ nước ngoài cấp với mục tiêu trợ giúp các nước đang phát triển.
- ODA bao gồm: ODA song phương, ODA đa phương
- Ưu đãi: Lãi suất, thời hạn dài, lượng vay lớn, tài trợ ít nhất 25% giá trị.
- Hạn chế: Phải đầu tư theo đúng cam kết, ràng buộc về kinh tế - chính trị, dễ gây nợ (*thay đổi tỷ giá, quản lý yếu kém...*)

Cơ cấu ODA vào Việt Nam giai đoạn 1993 - 2008



ODA tại Việt Nam 1993 - 2014

- Lũy kế **cam kết**: 89,5 tỷ USD
- Lũy kế **giải ngân**: 73,7 tỷ USD **(82,3%)**
- Giải ngân: 3,5 tỷ USD/năm
- Trong đó:
 - ODA viện trợ không hoàn lại: 10 – 12%
 - **ODA vay ưu đãi: 80%**
 - ODA hỗn hợp: 8 – 10%

Nguồn vốn nước ngoài (2)

2. Nguồn vốn tín dụng từ ngân hàng thương mại quốc tế:

- Đi vay tín dụng từ các ngân hàng thương mại quốc tế.
- Ưu điểm: Không bị ràng buộc về chính trị - xã hội .
- Hạn chế: Lãi suất cao, thủ tục khắt khe, trả nợ nghiêm ngặt
- Thường phục vụ cho xuất nhập khẩu và đầu tư ngắn hạn

Nguồn vốn nước ngoài (3)

3. Nguồn vốn từ thị trường vốn quốc tế:

- Phát hành trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài.
- Ưu điểm: Huy động lượng vốn lớn, thời gian dài mà không bị ràng buộc tín dụng, tăng tiếp cận thị trường vốn...
- Hạn chế: Hệ số tín nhiệm quốc gia ảnh hưởng tới sự thành công khi tham gia thị trường vốn quốc tế...

Nguồn vốn nước ngoài (4)



4. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI (*Foreign Direct Investment*):

- Được thực hiện chủ yếu thông qua việc **mở rộng sản xuất kinh doanh của một công ty ở một quốc gia này sang những quốc gia khác:**
 - TNCs-Transnational companies (*công ty xuyên quốc gia*)
 - MNCs-Multinational companies (*công ty đa quốc gia*)
- FDI vào ngành, lĩnh vực lợi nhuận cao

Nguồn vốn nước ngoài (5)

4. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI *(Foreign Direct Investment):*

- Ưu điểm:
 - Không bị nợ, không bị ràng buộc
 - Thúc đẩy nhanh CNH, chuyển dịch và tăng trưởng
 - Bù đắp thâm hụt tài khoản vãng lai
 - Cải thiện cán cân thanh toán quốc tế...
- Hạn chế:
 - Cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường...

2.2.2 Các nguồn huy động vốn đầu tư ở tầm vi mô (doanh nghiệp)

NGUỒN VỐN BÊN TRONG DOANH NGHIỆP

- Hình thành:
 - Tích lũy từ nội bộ DN (*vốn góp, thu nhập trích lại*)
 - Khấu hao
- Ưu điểm: Chủ động, tránh rủi ro tín dụng...
- Hạn chế: Giới hạn về quy mô...

NGUỒN VỐN BÊN NGOÀI DOANH NGHIỆP

- Hình thành:
 - Vay nợ
 - Phát hành chứng khoán
- Ưu điểm: Quy mô huy động rộng (*chứng khoán*)
- Hạn chế: Lãi suất, thời hạn, lượng vay (*vay nợ*)

2.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (1)

1. Tạo lập và duy trì năng lực **tăng trưởng nhanh và bền vững** cho nền kinh tế

2. Ổn định kinh tế vĩ mô

3. Xây dựng các chính sách **huy động vốn có hiệu quả**

2.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (2)

1. Tạo lập và duy trì năng lực tăng trưởng nhanh và bền vững cho nền kinh tế

- Vốn đầu tư sử dụng hiệu quả >>> Thu hút các nguồn vốn đầu tư
- Phát triển SXKD đi đôi với thực hành tiết kiệm
- Quản lý vốn đầu tư hiệu quả
- Sử dụng vốn vay phải có phương án trả nợ
- Bình đẳng giữa các nguồn vốn đầu tư...

2.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (3)

2. Ổn định kinh tế vĩ mô

- Ổn định giá trị tiền tệ
- Kiểm soát lãi suất và tỷ giá
- Hoạch định chiến lược phát triển KTXH...

2.3 Điều kiện huy động các nguồn vốn đầu tư (4)

3. Xây dựng các chính sách huy động vốn có hiệu quả

- Huy động vốn gắn liền với chiến lược phát triển KTXH
- Tương quan hợp lý giữa nguồn trong nước và nước ngoài
- Đa dạng và hiện đại hóa các phương thức huy động vốn
- Phối kết hợp giữa các nguồn vốn phục vụ đầu tư phát triển...

Hết chương